TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK
Bản án số: 20/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 22 - 3 - 2022
"V/v tranh chấp ly hôn"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị My My

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Bạn

2. Ông Mai Xuân Đừng

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Bùi Thị Sim – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

- ***Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Phương Thảo– Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 508/2021/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2021 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2022; giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N – Sinh năm: 1983 (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn M, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Quang T – Sinh năm: 1980 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn M, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện và tại bản tự khai nguyên đơn bà Nguyễn Thị N khai:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Quang T tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 23 tháng 4 năm 2002. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau hòa thuận được một thời gian đầu thì xảy ra mâu thuẫn, thường xuyên xô xát, cãi nhau và xúc phạm không tôn trọng lẫn nhau. Cuộc sống

vợ chồng luôn căng thẳng, bế tắc và không có hạnh phúc. Bà Nguyễn Thị N xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông Nguyễn Quang T nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho Bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Quang T.

Về con chung: Bà N xác định bà và ông T có 02 người con chung là Nguyễn Quang B, sinh ngày 03/11/2002 và Nguyễn Bảo P, sinh ngày 16/11/2008. Hiện nay, cháu Nguyễn Quang B đã đủ 18 tuổi, cháu muốn ở với ai là quyền của cháu, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu Nguyễn Bảo P, sinh ngày 16/11/2008, bà N có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Bảo P đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu ông Nguyễn Quang T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị N khẳng định bà và ông T không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng bà.

* *Bị đơn*: Ông Nguyễn Quang T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án làm việc, do đó Tòa án không tiến hành lấy lời khai và thực hiện phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được.

*** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm :** Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử tại phiên tòa là đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Về ý kiến giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N. Bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Quang T. Giao con chung cháu Nguyễn Bảo P, sinh ngày 16/11/2008 cho bà Nguyễn Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, kết quả thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn ông Nguyễn Quang T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là đảm bảo đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết xin được ly hôn đối với ông Nguyễn Quang T và nguyện vọng chăm sóc nuôi con chung. Yêu cầu giải quyết của đương sự là theo quy định tại khoản 1

Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Qua bản tự khai, lời khai của nguyên đơn, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đều thể hiện quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn được xây dựng trên cơ sở tự nguyện của cả hai bên và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 23 tháng 4 năm 2002. Nên xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Quang T là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ.

Sau khi kết hôn, vợ chồng bà N, ông T chung sống hạnh phúc được một thời gian dài thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống. Bà N xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông T nữa. Nên Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã xảy ra trầm trọng. Cuộc sống chung giữa hai bên không không thể tiếp tục duy trì hàn gắn, nên cần chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị N.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị N với ông Nguyễn Quang T có 02 con chung là Nguyễn Quang B, sinh ngày 03/11/2002 và Nguyễn Bảo P, sinh ngày 16/11/2008. Nguyễn Quang B đã đủ 18 tuổi, bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để xem xét giải quyết. Nguyện vọng của bà N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Nguyễn Bảo P, vì ông T lái xe xa nhà nên không thể chăm sóc cháu P được. Để đảm bảo sự phát triển về thể chất và tinh thần của cháu P nên cần giao cháu Nguyễn Bảo P, sinh ngày 16/11/2008 cho bà Nguyễn Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Nguyễn Thị N không yêu cầu ông Nguyễn Nguyễn Quang T phải cấp dưỡng nuôi con chung nên không đề cập giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để giải quyết là phù hợp.

[4]Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự;

- Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 56; Điều 58; Điều 81; khoản 1 và khoản 3 Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N. Bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Quang T.

Về con chung: Giao con chung cháu Nguyễn Bảo P, sinh ngày 16/11/2008 cho bà Nguyễn Thị N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi trưởng thành.

Ông Nguyễn Quang T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Nguyễn Quang T được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung.

- Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ trong số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai thu số 60AA/2021/0004366 ngày 08 tháng 7 năm 2021.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk ;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP.B;
- UBND P. T, TP.B, tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị My My

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk ;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP.BMT;
- UBND P.Tân Hòa, TP.BMT, tỉnh Đắk Lắk;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị My My